

Số: 7 2 0 4/BCT-AM

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

V/v thẩm định Dự thảo Quyết định của TTCP hướng dẫn thực hiện Nghị định thư hợp tác về ô tô với LB Nga

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Nghị định thư (sửa đổi lần 2) Nghị định thư giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải cơ động cơ trên lãnh thổ Việt Nam (Nghị định thư sửa đổi lần 2) đã ký ngày 01 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 4 năm 2022.

Để hướng dẫn thực thi Nghị định thư sửa đổi lần 2, Bộ Công Thương được giao chủ trì xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư sửa đổi lần 2 (Quyết định). Sau khi thực hiện đầy đủ quy định về soạn thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đã xây dựng Dự thảo lần 3 Quyết định.

Để kịp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương trân trọng đề nghị Quý Bộ thực hiện các thủ tục thẩm định Quyết định này. Bộ hồ sơ thẩm định đính kèm theo công văn này bao gồm 06 (sáu) Công văn góp ý của các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Ngoại giao, Giao thông vận tải, Công văn thông báo của Cổng Thông tin điện tử Chính phủ và 04 (bốn) tài liệu sau đây:

- (i) Dự thảo Quyết định;
- (ii) Dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ;
- (iii) Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến đối với dự thảo Quyết định;
- (iv) Báo cáo đánh giá tác động chính sách.

Đầu mối liên hệ: Chị Nguyễn Thị Thương, Vụ Thị trường Châu Âu-châu Mỹ.

Bộ Công Thương trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Bộ. /.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Các Cục: Công nghiệp, XNK;
- Vụ Pháp chế;
- Văn phòng Bộ;
- Lưu: VT, AM.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**  
  
**Nguyễn Sinh Nhật Tân**



**Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến về dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam**

Cơ quan tổ chức	Ý kiến góp ý	Tiếp thu giải trình
<b>Bộ Giao thông vận tải</b> (Công văn số 3194/BGTVT-HTQT ngày 3/04/2023)	Bộ Giao thông vận tải nhất trí với dự thảo gửi kèm văn bản số 1256/BCT-AM ngày 10/3/2023 của Bộ Công Thương.	Tiếp thu
<b>Bộ Ngoại giao</b> (Công văn số 1244/BNG-LPQT ngày 28/3/2023)	<p>1. Bộ Ngoại giao nhất trí với việc soạn thảo, ban hành Quyết định nhằm thay thế Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ để hướng dẫn Nghị định thư sửa đổi Nghị định thư giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ LB Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam và Quyết định số 940/2019/QĐ-TTg ngày 27/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg, bảo đảm thực thi cam kết giữa Chính phủ hai nước tại các Nghị định thư liên quan. Nội dung dự thảo Quyết định bảo đảm tương thích với các Nghị định thư.</p> <p>2. Bộ Ngoại giao cơ bản nhất trí về dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, nhằm thể hiện rõ hơn bản chất của Quyết định (toàn bộ nội dung thay thế Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg), Bộ Ngoại giao đề nghị Quý Bộ cân nhắc sửa tiêu đề mục IV.2.4 như sau: “<i>Các nội dung khác của Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg được thay thế</i>”.</p>	Tiếp thu
<b>Bộ Tư pháp</b> (Công văn số 1409/BTP-PLQT ngày 13/4/2023)	<p><b>1. Về cơ sở pháp lý:</b></p> <p>Bộ Tư pháp nhận thấy, tại Điều 4 Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 15/3/2022 của Chính phủ phê duyệt Nghị định sửa đổi lần 2 Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây lần lượt gọi là “Nghị định thư sửa đổi lần 2” và “Nghị định thư”), Bộ Công Thương được giao “chủ trì...xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các Quyết định sửa đổi về hướng dẫn Nghị định thư trên, đảm bảo triển khai thực hiện Nghị định thư (sửa đổi lần 2) theo đúng Kế hoạch thực hiện đã được</p>	Tiếp thu



phê duyệt.”

Bên cạnh đó, theo khoản 1 Điều 76 Luật Điều ước quốc tế, “Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm... quyết định biện pháp chỉ đạo, điều hành hoặc biện pháp khác để thực hiện điều ước quốc tế” và theo khoản 1 Điều 20 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định để quy định về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, Bộ Tư pháp chỉ rằng, việc trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định nhằm thực hiện Nghị định thư sửa đổi lần 2 là cần thiết và có cơ sở pháp lý.

## 2. Về dự thảo Quyết định

Để dự thảo Quyết định được hoàn thiện hơn, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ cân nhắc một số nội dung sau đây:

Thứ nhất, về tên gọi dự thảo Quyết định, Bộ Tư pháp nhận thấy dự thảo Quyết định có tên gọi là “Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực thi Nghị định thư (sửa đổi lần 2) Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam”. Tuy nhiên, theo căn cứ ban hành Quyết định, Điều 1, Điều 15 dự thảo Quyết định, Quyết định sau khi được ban hành sẽ hướng dẫn thực hiện toàn bộ Nghị định thư và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ cân nhắc về tên gọi Quyết định để đảm bảo phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Quyết định.

Thứ hai, dự thảo Quyết định nhằm hướng dẫn thực hiện các Nghị định thư. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ rà soát các quy định tại dự thảo Quyết định và các Nghị định thư để đảm bảo sự thống nhất, phù hợp.

Thứ ba, về kỹ thuật soạn thảo, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ:

- Sử dụng chính xác tên gọi các điều ước quốc tế (ví dụ như Hiệp định VN-EAEU FTA tại Điều 6 dự thảo Quyết định) và văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại dự thảo Quyết định (ví dụ như Quyết định số 940/QĐ-TTg tại Điều 15 dự thảo Quyết định); sử dụng từ ngữ cụ thể hơn thay thế các từ “phía Nga” tại điểm d khoản 1 Điều 3 dự thảo Quyết định;

- Rà soát và cơ cấu lại dự thảo Quyết định để tránh sự trùng lặp và tạo mối liên hệ giữa các điều, khoản của dự thảo Quyết định. Chẳng hạn như, cân nhắc quy định bổ sung dẫn chiếu tới Điều 10 vào khoản 1 Điều 3 dự thảo Quyết định; cân nhắc không quy định





	<p>Chương IV và chuyển các quy định về cấp phép tại các điểm a, b khoản 1, các khoản 2,3 Điều 11 vào Chương III dự thảo Quyết định và chuyển quy định về kiểm tra tại điểm c khoản 1 Điều 11 vào Chương V dự thảo Quyết định.</p> <p>- Rà soát để đảm bảo dự thảo Quyết định có thể thức phù hợp với quy định tại Chương V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).</p> <p><b>3. Về trình tự, thủ tục</b></p> <p>Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ thực hiện các thủ tục được quy định tại Mục 3 Chương V Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).</p>	
<p><b>Bộ Tài chính</b> (Công văn số 3849/BTC-HTQT ngày 19/4/2023)</p>	<p><b>1. Về hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ</b></p> <p>- Về nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Quyết định (điểm 2.4 dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ), đề nghị Bộ Công Thương kết cấu theo hướng: Quy định tại Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg, Quyết định số 940/QĐ-TTg, nội dung được sửa đổi tại Nghị định thư sửa đổi lần 2 và nội dung đề xuất tại dự thảo Quyết định đề báo cáo Thủ tướng Chính phủ có cơ sở xem xét, quyết định.</p> <p>- Về các nội dung bổ sung tại dự thảo Quyết định (điểm 2.4 dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ): Đề nghị nêu rõ cơ sở, lý do bổ sung nội dung này. Ngoài ra, đề nghị Bộ Công Thương bổ sung phần tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg, và Quyết định số 940/QĐ-TTg.</p> <p>- Về dự thảo Quyết định: Đề nghị rà soát nội dung dự thảo Quyết định với nội dung dự thảo Nghị định thư sửa đổi lần 2 để thống nhất, đảm bảo tránh vướng mắc trong thực hiện.</p> <p>- Do Nghị định thư sửa đổi lần 2 với Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam đã được áp dụng trực tiếp từ khi có hiệu lực (ngày 11/4/2022) đến nay, đề nghị Bộ Công Thương rà soát và bổ sung nội dung đánh giá về việc thực hiện trong thực tiễn, các vướng mắc phát sinh, trên cơ sở đó xây dựng dự thảo Quyết định, đảm bảo phù hợp thực tiễn và quy định pháp luật. Đồng thời, tại dự thảo Tờ trình, đề nghị Bộ Công Thương bổ sung thêm thông tin kết quả thực tế thực hiện hạn ngạch nhập khẩu phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD trong giai đoạn từ 2018 đến 2022.</p>	<p>Tiếp thu</p>

	<p><b>2. Về Phụ lục mã số và mô tả các “Bộ SKD” kèm theo dự thảo Quyết định:</b> Bộ Tài chính có ý kiến tham gia tại Phụ lục kèm theo.</p>	<p>Nghị định thư (sửa đổi lần 1) quy định hạn ngạch nhập khẩu miễn thuế áp dụng đến năm 2022, do vậy Quyết định hướng dẫn thực hiện Nghị định thư là văn bản quy phạm pháp luật trong nước cần tương thích với các quy định đã cam kết trong Điều ước quốc tế (ở đây là Nghị định thư). Việc Nghị định thư chỉ quy định cấp hạn ngạch nhập khẩu miễn thuế đến năm 2022 do trong quá trình đàm phán hai Bên đã thống nhất cho các liên doanh được phép nhập khẩu miễn thuế một số lượng nhất định xe nguyên chiếc và bộ linh kiện SKD để liên doanh có thể tiếp cận và đánh giá nhu cầu thị trường Việt Nam ở giai đoạn thử nghiệm ban đầu.</p>
<p><b>Bộ KHHCN</b> (Công văn số 894/BKHCN-ĐTĐ ngày 3/4/2023)</p>	<p>1. Về hạn ngạch nhập khẩu miễn thuế: hiện nay hạn ngạch miễn thuế đang được dự thảo Quyết định quy định đến năm 2022. Trong khi Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được thực hiện (có hiệu lực) kể từ ngày ký đến ngày 31/12/2026. Do đó, Bộ KH&amp;CN đề nghị làm rõ việc thực hiện hạn ngạch nhập khẩu đến năm 2022 tại dự thảo Tờ trình. Đồng thời Bộ KHHCN đề nghị Bộ Công Thương nghiên cứu phương án quy định hạn ngạch hàng năm đến năm 2026, trường hợp không sử dụng hết hạn ngạch sẽ tính theo phương án quy định tại khoản 2 Điều 5 dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>2. Bộ KHHCN nhất trí đối với các nội dung khác tại dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</p>	<p>Tiếp thu</p>
<p><b>Bộ KHĐT</b> (Công văn số 4047/BKHT-KTCNDV ngày 30/5/2023)</p>	<p>Đối với nhiệm vụ tại khoản 3 Điều 11 dự thảo Quyết định, đề nghị Bộ Công Thương sửa đổi như sau: “Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục linh kiện, phụ tùng xe ô tô trong nước đã sản xuất được theo chức năng nhiệm vụ của Bộ và công bố rộng rãi theo đúng quy định”.</p>	



Số: /2023/QĐ-TTg Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam ký ngày 21 tháng 3 năm 2016; Nghị định thư sửa đổi Nghị định thư giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam ký ngày 27 tháng 12 năm 2017; Nghị định thư (sửa đổi lần 2) Nghị định thư giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam ký ngày 01 tháng 12 năm 2021;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam.

Chương I

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về quy trình phân bổ hạn ngạch thuế quan, trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan, mức thuế suất thuế nhập khẩu trong và ngoài hạn ngạch thuế quan và cơ chế phối hợp quản lý





giữa các cơ quan nhà nước để thực hiện cơ chế nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan đối với phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD trong khuôn khổ Nghị định thư.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
2. Các liên doanh đủ điều kiện theo quy định tại Điều 4 của Quyết định này.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Doanh nghiệp được ủy quyền của Liên bang Nga bao gồm:
  - a) Nhà máy sản xuất ô tô "GAZ", LLC  
Địa chỉ: 603004, số 5, đường Ilyicha, Nizhny Novgorod, Liên bang Nga;
  - b) Công ty Thương mại Quốc tế «KAMAZ»  
Địa chỉ: 423815, số 2, đại lộ Avtozavodsky, Naberezhny Chelny, Cộng hòa Tatarstan, Liên bang Nga;
  - c) Công ty Cổ phần đại chúng "Ulyanovsky Avtomobilny Zavod" (UAZ)  
Địa chỉ: 432034, số 92, đại lộ Moskovskoe, Ulyanovsk, Liên bang Nga;
- và
- d) Doanh nghiệp được bổ sung hoặc thay thế theo đề nghị của Bộ Công Thương Liên bang Nga và xác nhận của Bộ Công Thương Việt Nam quy định tại Điều 10 của Quyết định này.

2. Liên doanh là pháp nhân được thành lập theo thỏa thuận được ký giữa doanh nghiệp được ủy quyền của Liên bang Nga và doanh nghiệp có quan tâm của Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Phương tiện vận tải có động cơ là một số loại xe SUV (loại xe thể thao đa dụng) của UAZ (MIG); phương tiện vận tải có động cơ dùng để chở 10 người trở lên, bao gồm cả lái xe (M2, M2G, M3, M3G); xe tải (N1, N1G, N2, N2G, N3, N3G); và xe chuyên dụng (SB, SC, SD) theo thống nhất của doanh nghiệp được ủy quyền của Liên bang Nga và doanh nghiệp có quan tâm của Việt Nam (Phân loại phương tiện vận tải có động cơ theo loại xe theo quy định của Ủy ban Kinh tế của Liên hợp quốc về Châu Âu (UNECE)).

4. "Bộ SKD" – là một bộ phụ tùng và linh kiện, quy định cụ thể tại Phụ lục I của Quyết định, được liên doanh nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam và cần thiết cho lắp ráp công nghiệp các phương tiện vận tải có động cơ trong hạn

ngạch được cấp theo Nghị định thư, trừ các phụ tùng và linh kiện được sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tỷ lệ nội địa hóa là hàm lượng giá trị gia tăng nội địa được tính toán theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ nội địa hóa} = \frac{\begin{array}{c} \text{Chi phí nguyên} \\ \text{vật liệu của} \\ \text{Việt Nam} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi phí lao động} \\ \text{trực tiếp} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi phí chung} \\ \text{trực tiếp} \end{array} + \text{Lợi nhuận}}{\text{Giá xuất xưởng (EXW)}} * 100\%$$

a) Chi phí nguyên vật liệu của Việt Nam nghĩa là giá trị nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ Việt Nam và đạt các tiêu chí xuất xứ phù hợp với quy định của Chương 4 (Quy tắc xuất xứ) của Hiệp định VN - EAEU FTA;

b) Chi phí lao động trực tiếp bao gồm lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của người lao động có gắn với quá trình sản xuất theo quy định của pháp luật Việt Nam, bao gồm cả bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội bắt buộc;

c) Chi phí chung trực tiếp bao gồm, nhưng không giới hạn chỉ các chi phí hành chính và thương mại; chi phí các tài sản cố định gắn với quá trình sản xuất (chi phí thuê, khấu hao tòa nhà, thuế, bao gồm cả thuế thu nhập, lãi suất thế chấp); chi phí thuê và lãi suất phải thanh toán đối với nhà máy và thiết bị; chi phí bảo vệ nhà máy; chi phí bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất hàng hóa); chi phí sử dụng dịch vụ công cộng (năng lượng, điện, nước và các chi phí sử dụng dịch vụ công cộng khác gắn với sản xuất hàng hóa); chi phí nghiên cứu và phát triển, thiết kế và kỹ thuật; thuốc nhuộm, khuôn, công cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền hoặc giấy phép (có liên quan đến những máy móc hoặc quy trình có bản quyền được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc quyền sản xuất hàng hóa); chi phí kiểm tra và thử nghiệm nguyên vật liệu và hàng hóa; chi phí kho bãi tại nhà máy; chi phí xử lý chất thải có thể tái chế; và chi phí các yếu tố được sử dụng trong tính toán giá trị nguyên vật liệu thô, tức là phí cảng và giải phóng hàng và thuế nhập khẩu phải trả cho các phần phải chịu thuế;

d) Lợi nhuận nghĩa là lợi nhuận ròng của liên doanh sau khi trừ đi tất cả các thuế và phí theo quy định của pháp luật Việt Nam;

đ) Giá EXW là giá của hàng hóa được cung cấp trên cơ sở xuất xưởng theo quy định trong Incoterm 2010 do Phòng Thương mại Quốc tế ban hành.



6. Nghị định thư là bao gồm Nghị định thư giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam ký ngày 21 tháng 3 năm 2016, Nghị định thư sửa đổi Nghị định thư giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam ký ngày 27 tháng 12 năm 2017, Nghị định thư (sửa đổi lần 2) Nghị định thư giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam ký ngày 01 tháng 12 năm 2021.

#### **Điều 4. Yêu cầu đối với liên doanh**

Liên doanh đủ điều kiện bao gồm:

1. Các pháp nhân được thành lập theo các thỏa thuận được ký giữa các doanh nghiệp được ủy quyền của Liên bang Nga và các doanh nghiệp có quan tâm của Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam;

2. Mỗi doanh nghiệp được ủy quyền của Liên bang Nga chỉ được phép thành lập một liên doanh tại Việt Nam;

3. Phần vốn do các doanh nghiệp Việt Nam trong liên doanh đóng góp phải đạt ít nhất 50% tổng vốn điều lệ của liên doanh.

4 Các liên doanh phải được thành lập và hoạt động trong thời gian ít nhất 10 năm và không quá 30 năm;

5. Các doanh nghiệp được ủy quyền của Liên bang Nga không được chuyển nhượng vốn trong các liên doanh cho bất cứ bên thứ ba của một nước thứ ba nào;

6. Tỷ lệ nội địa hóa mà các liên doanh phải đạt được vào năm 2022 và 2025 như sau:

<b>Năm đích</b>	<b>2022</b>	<b>2025</b>
Xe thể thao đa dụng (SUV) của hãng "UAZ"	30%	40%
Phương tiện vận tải từ 10 chỗ trở lên, bao gồm cả lái xe	35%	50%
Xe tải	30%	45%
Xe chuyên dụng	25%	40%

Nếu (các) liên doanh không sản xuất được các phương tiện vận tải có động cơ đáp ứng các yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa như trên trong vòng 10 năm kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2016, sẽ bị thu hồi Giấy phép thành lập/Đăng ký kinh doanh của (các) liên doanh này."

7. Các phương tiện vận tải có động cơ do liên doanh sản xuất để sử dụng trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

8. Liên doanh có nghĩa vụ tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

## Chương II

### HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

#### Điều 5. Lượng hạn ngạch thuế quan

1. Tổng lượng hạn ngạch thuế quan cho tất cả các liên doanh đến năm 2022 như sau:

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Phương tiện vận tải có động cơ (chiếc)	800	850	900		
Bộ SKD	2.500	3000	3000	2500	2500

2. Nếu lượng hạn ngạch được quy định tại khoản 1 Điều này của Quyết định này không được sử dụng hết trong năm tương ứng, lượng hạn ngạch chưa được sử dụng có thể được chuyển sang năm sau (lượng hạn ngạch chưa được sử dụng năm 2022 chỉ được chuyển sang năm 2023). Lượng hạn ngạch thuế quan được cấp năm sau sẽ có thể bị giảm trừ, phụ thuộc vào việc thực hiện tỷ lệ nội địa hóa của liên doanh nêu trong kế hoạch thực hiện dự kiến của liên doanh và việc thực hiện hạn ngạch thuế quan năm trước theo công thức sau:

$$\text{Lượng hạn ngạch thuế quan cấp cho năm sau} = M \cdot (1 - A) + B - C \text{ (hoặc D)}$$

Trong đó:

a) M là lượng hạn ngạch thuế quan cho từng liên doanh theo khoản 1 Điều này;

b) A là tỷ lệ phần trăm không thực hiện được trên thực tế kế hoạch dự kiến của năm trước về tỷ lệ nội địa hóa;

c) B là lượng hạn ngạch thuế quan được quy định tại khoản 1 của Điều này của Quyết định này mà không được thực hiện hết trong năm trước và được chuyển sang năm sau;



d) C là 30% của M cấp cho năm sau trong trường hợp liên doanh chỉ thực hiện từ 50-80% lượng hạn ngạch thuế quan của năm trước (M của năm kế trước) quy định tại khoản 1 của Điều 5 này;

đ) D là 50% của M cấp cho năm sau trong trường hợp liên doanh chỉ thực hiện ít hơn 50% lượng hạn ngạch thuế quan của năm trước (M của năm kế trước) quy định tại khoản 1 của Điều 5 này.

### **Điều 6. Thuế nhập khẩu trong và ngoài hạn ngạch**

1. Mức thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan là 0% trong trường hợp thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Xuất xứ của các phương tiện vận tải có động cơ và xuất xứ các bộ SKD do (các) liên doanh nhập khẩu cho lắp ráp công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam, nếu được dùng để lắp ráp thành các phương tiện vận tải có động cơ hoàn chỉnh trên lãnh thổ của Liên bang Nga, phải được xác nhận bằng giấy Chứng nhận xuất xứ được cấp có chỉ rõ hàm lượng giá trị gia tăng không ít hơn 55%, theo cách tính quy định của Chương 4 (Quy tắc xuất xứ) của Hiệp định Thương mại Tự do giữa một bên là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các nước thành viên (Hiệp định VN - EAEU FTA).

b) Tất cả các phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD do (các) liên doanh nhập khẩu vào Việt Nam phải là những hàng hóa mới, chưa qua sử dụng.

c) Các phương tiện vận tải có động cơ do (các) liên doanh nhập khẩu phải được sản xuất/chế tạo không quá 02 năm tính đến năm cấp cảng hoặc cửa khẩu Việt Nam.

2. Đối với mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch:

a) Trong trường hợp hàng hóa có Giấy chứng nhận xuất xứ theo Hiệp định VN - EAEU FTA (Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu EAV), mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan là mức thuế nhập khẩu hiện hành theo cam kết trong Hiệp định VN - EAEU FTA;

b) Trong trường hợp hàng hóa không kèm theo Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu EAV, mức thuế suất nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan được xác định theo các quy định về pháp luật thuế có liên quan của Việt Nam.

## **Chương III**

### **QUY TRÌNH CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN VÀ NHẬP KHẨU THEO HẠN NGẠCH**

**Điều 7. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan**

1. Liên doanh gửi kế hoạch sản xuất hàng năm tới Bộ Công Thương, trong đó có ghi rõ:

- a) Chủng loại và số lượng xe dự kiến sản xuất;
- b) Danh sách chi tiết của các linh kiện trong các bộ SKD;
- c) Các dòng thuế tương ứng với các phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD dự kiến nhập khẩu ở cấp độ 8 chữ số theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hiện hành của Việt Nam;
- d) Lộ trình đạt tỷ lệ nội địa hóa theo cam kết tại khoản 6 Điều 4 Quyết định này;
- đ) Dự kiến thực hiện thỏa thuận về chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực.

2. Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được kế hoạch sản xuất (bản chính) do liên doanh gửi, Bộ Công Thương thông báo về kết quả phê duyệt kế hoạch sản xuất này. Trong trường hợp cần làm rõ hoặc bổ sung thông tin về kế hoạch sản xuất, Bộ Công Thương thông báo cho liên doanh yêu cầu cụ thể về những thông tin bổ sung cần cung cấp.

Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được thông tin bổ sung cho kế hoạch sản xuất do liên doanh gửi, Bộ Công Thương thông báo về kết quả phê duyệt hoặc từ chối kế hoạch này.

3. Căn cứ công thức tính lượng hạn ngạch thuế quan được cấp trong năm tiếp theo được quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quyết định này, Bộ Công Thương cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan từng năm cho liên doanh căn cứ vào các tài liệu sau:

- a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (bản chính);
- b) Kế hoạch sản xuất của Liên doanh đã được Bộ Công Thương phê duyệt, bao gồm các dòng thuế ở cấp độ 8 chữ số theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới tương ứng với các phương tiện vận tải có động cơ và/hoặc tất cả SKD của các phương tiện vận tải có động cơ cho sản xuất các phương tiện vận tải có động cơ, trừ các SKD của các phương tiện vận tải có động cơ được sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam (bản sao có đóng dấu của liên doanh).

4. Trong thời hạn 14 ngày kể từ khi nhận được các tài liệu đầy đủ và hợp lệ nêu tại khoản 3 của Điều này, trên cơ sở thông báo phân bổ hạn ngạch thuế quan của Bộ Công Thương Liên bang Nga, Bộ Công Thương cấp Giấy phép



nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan cho liên doanh. Hạn ngạch thuế quan có thời hạn hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 mỗi năm.

#### **Điều 8. Thủ tục nhập khẩu**

Căn cứ lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu được cấp và thời hạn hiệu lực của các hạn ngạch này, khi (các) liên doanh hoàn tất việc nộp hồ sơ nhập khẩu cho mỗi lô hàng để được thông quan, cơ quan Hải quan Việt Nam sẽ trừ lùi số lượng xe nguyên chiếc và/hoặc bộ SKD nhập khẩu cho đến khi hết hạn ngạch tối đa hằng năm được cấp.

#### **Điều 9. Thu hồi giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan**

Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan bị Bộ Công Thương thu hồi trong các trường hợp sau:

1. Liên doanh không hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.
2. Các doanh nghiệp được ủy quyền của Liên bang Nga chuyển nhượng vốn trong liên doanh cho bên thứ ba của nước thứ ba.
3. Liên doanh không thực hiện nghĩa vụ của mình trong các thỏa thuận liên quan đến chuyển giao công nghệ.
4. Liên doanh không triển khai các hoạt động cụ thể để đóng góp vào sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất phụ tùng ô tô Việt Nam; phát triển hệ thống dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô; đào tạo tay nghề kỹ thuật cho lao động địa phương và hỗ trợ các phương tiện vận tải có động cơ, bộ SKD do liên doanh sản xuất thâm nhập vào thị trường các nước khác, bao gồm cả Liên minh Kinh tế Á - Âu.

#### **Điều 10. Thay đổi doanh nghiệp được ủy quyền theo Nghị định thư**

Bộ Công Thương chủ trì việc xem xét, đánh giá đề nghị của phía Liên bang Nga (Bộ Công Thương Liên bang Nga) về việc bổ sung hoặc thay thế doanh nghiệp được ủy quyền dựa trên các tiêu chí được quy định trong Nghị định thư và có xác nhận với phía Liên bang Nga về việc các doanh nghiệp được ủy quyền đủ điều kiện trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu và các tài liệu cần thiết.

#### **Điều 11. Cơ chế phối hợp cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan**

1. Bộ Công Thương chủ trì:
  - a) Cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan cho liên doanh theo quy định tại Điều 7 tại Quyết định này;



b) Việc thay đổi doanh nghiệp của phía Liên bang Nga và thông báo cho các bộ, ngành hữu quan trong trường hợp đồng ý với đề nghị của phía Liên bang Nga về thay đổi này.

2. Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với các Bộ hữu quan xem xét phê duyệt kế hoạch sản xuất của liên doanh, trong đó:

Bộ Tài chính rà soát sự tương thích của Danh mục phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD được đề xuất để hưởng ưu đãi miễn thuế theo hạn ngạch thuế quan trong kế hoạch sản xuất, chi tiết ở cấp độ 8 chữ số với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hiện hành của Việt Nam.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục linh kiện, phụ tùng xe ô tô trong nước đã sản xuất được theo chức năng nhiệm vụ của Bộ và công bố rộng rãi theo đúng quy định.

## **Chương IV**

### **CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, BÁO CÁO**

#### **Điều 12. Kiểm tra**

1. Bộ Công Thương định kỳ hàng năm kiểm tra quá trình sản xuất; đánh giá việc thực hiện hạn ngạch thuế quan, việc thực hiện cam kết về tỷ lệ nội địa hóa của từng liên doanh để có cơ sở điều chỉnh lượng hạn ngạch nhập khẩu miễn thuế cho năm tiếp theo.

2. Bộ Tài chính kiểm tra việc thông quan lô hàng nhập khẩu để đảm bảo phương tiện vận tải có động cơ và/hoặc bộ SKD được nhập khẩu miễn thuế theo đúng Danh mục phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD do Bộ Công Thương gửi và trong giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan do Bộ Công Thương cấp.

3. Bộ Giao thông vận tải kiểm tra phương tiện vận tải có động cơ và các bộ SKD do các liên doanh sản xuất để sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam nhằm đảm bảo phương tiện vận tải và các bộ SKD này đáp ứng các tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, được quy định, tại các văn bản pháp luật có liên quan của Việt Nam.

#### **Điều 13. Nghĩa vụ báo cáo**

Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, liên doanh phải báo cáo Bộ Công Thương về tình hình sản xuất kinh doanh trong năm trước, việc thực hiện hạn ngạch thuế quan và việc thực hiện kế hoạch về tỷ lệ nội địa hóa, trong đó có ghi rõ:

- a) Số lượng phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD đã được nhập khẩu miễn thuế;
- b) Chủng loại và số lượng xe đã sản xuất;
- c) Thông tin về các dữ liệu cần thiết để tính tỷ lệ nội địa hóa (chi phí nguyên vật liệu của Việt Nam, chi phí lao động trực tiếp, chi phí chung trực tiếp, lợi nhuận, giá EXW);
- d) Bản cập nhật mới nhất của Báo cáo tài chính năm.

## **Chương V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 14. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày      tháng      năm đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Các Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam và Quyết định số 940/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 08/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Đối với các tờ khai của các lô hàng nhập khẩu năm 2022, 2023, 2024, 2025, 2026 đủ điều kiện quy định tại Nghị định thư, thông quan trước thời điểm Bộ Công Thương cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan thì được trừ lùi hạn ngạch cho đến hết số lượng hạn ngạch thuế quan đối với từng mặt hàng trong Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan.

#### **Điều 15. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;



- Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- VPCP: các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT.

**Phạm Minh Chính**





**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC BỘ SKD**

TT	Mô tả các bộ SKD	Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)
1	Thân xe (kể cả cabin) dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	8707.1x 87079021 87079029 87079090
2	Khung xe hoặc các bộ phận của chúng dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	87089961 87089962 87089963
3	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến, đã lắp ráp hoàn chỉnh, dung tích xy lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc, dùng cho các xe thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	84073472
	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel), đã lắp ráp hoàn chỉnh, dung tích xy lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc, dùng cho các xe thuộc Chương 87	84082022
	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel), đã lắp ráp hoàn chỉnh, dung tích xy lanh trên 3.500 cc, dùng cho các xe thuộc Chương 87	84082023
<b>4</b>	<b>Các thành phần của hệ thống lái xe bao gồm</b>	
4.1	Lớp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng, loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	40111000
4.2	Lớp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries), chiều	40112011

TT	Mô tả các bộ SKD	Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)
	rộng không quá 450 mm	40112012 40112013 40112019
4.3	Lớp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries), chiều rộng vượt quá 450 mm	40112090
4.4	Lớp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng, loại khác, loại dùng cho xe thuộc Chương 87	40119010
4.5	Lò xo lá và các lá lò xo, bằng sắt hoặc thép, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	73201011
4.6	Bơm nhiên liệu loại dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	84133030
4.7	Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ đốt trong kiểu piston của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	84133040
4.8	Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	84213120
4.9	Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	87083030
4.10	Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87083021
4.11	Hộp số đã được lắp ráp hoàn chỉnh dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87084026
4.12	Hộp số đã được lắp ráp hoàn chỉnh dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	87084027



TT	Mô tả các bộ SKD	Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)
4.13	Hộp số đã được lắp ráp hoàn chỉnh dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	87084029
4.14	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng, đã lắp ráp hoàn chỉnh, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87085026 87085094 87085095
4.15	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng, đã lắp ráp hoàn chỉnh, dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	87085027 87085096 87085099
4.16	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng, đã lắp ráp hoàn chỉnh, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	87085029 87085096 87085099
4.17	Óp đầu trục bánh xe dùng cho xe thuộc nhóm 8703	87087016
4.18	Óp đầu trục bánh xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.04 trừ loại dùng cho xe phân nhóm 8704.10	87087018
4.19	Óp đầu trục bánh xe dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	87087017
4.20	Bánh xe đã được lắp lốp dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87087022
4.21	Bánh xe đã được lắp lốp dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	87087023
4.22	Bánh xe đã được lắp lốp dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	87087029
4.23	Bánh xe chưa được lắp lốp dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87087032

TT	Mô tả các bộ SKD	Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)
4.24	Bánh xe chưa được lắp lốp dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc các loại xe khác thuộc nhóm 87.04, ngoại trừ xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	87087034
4.25	Hệ thống giảm chấn dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87088016
4.26	Hệ thống giảm chấn dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	87088017 87088019
4.27	Giảm sóc dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	87088092 87089099
4.28	Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87089495 87089419
4.29	Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04	87089499 87089419
4.30	Két nước làm mát dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87089116
4.31	Két nước làm mát dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 trừ loại dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	87089118
4.32	Két nước làm mát dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	87089117
4.33	Các bộ phận của két nước làm mát dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8708919x
4.34	Ống xả và bộ giảm thanh dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87089220
4.35	Ống xả và bộ giảm thanh dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 trừ loại dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	87089261
4.36	Ống xả và bộ giảm thanh dùng cho xe thuộc phân nhóm	87089251



TT	Mô tả các bộ SKD	Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)
	8704.10	
4.37	Các bộ phận của ống xả và bộ phận của bộ giảm thanh dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	87089252 87089262
4.38	Các bộ phận của ống xả và bộ phận của bộ giảm thanh dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87089220
4.39	Bộ ly hợp và các bộ phận của nó, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87089360
4.40	Bộ ly hợp và các bộ phận của nó, dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	87089370
4.41	Bộ ly hợp và các bộ phận của nó, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	87089390
4.42	Thùng nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	87089921
<b>5</b>	<b>Hệ thống điện, đèn và phụ kiện, bao gồm</b>	
5.1	Ắc qui điện, bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston, có điện áp danh định là 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah, chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	85071092
5.2	Ắc qui điện, bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston, có điện áp danh định là 6 V hoặc 12 V, có công suất phóng không quá 200 Ah, chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm và không quá 23 cm	85071095
5.3	Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	85114032

TT	Mô tả các bộ SKD	Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)
5.4	Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	85115032
5.5	Máy điều hòa không khí sử dụng cho người dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, công suất làm lạnh không vượt quá 26.38kW	84152010
5.6	Bộ làm mát khí nạp, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04	87089980
5.7	Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp, không phải loại dùng cho xe đạp	85122020
5.8	Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan đã lắp ráp, không phải loại dùng cho xe đạp và xe máy	85122099
5.9	Còi đã lắp ráp	85123010
5.10	Bộ dây điện dùng cho xe có động cơ, cách điện bằng cao su hoặc plastic, loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04	85443012
5.11	Bộ dây điện dùng cho xe có động cơ, không cách điện bằng cao su hoặc plastic, loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04	85443014
5.12	Cáp ắc quy cách điện bằng cao su hoặc plastic dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04	85444232
5.13	Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và bộ phận của nó dùng cho xe thuộc các nhóm từ 87.02 đến 87.05	87081090
5.14	Các bộ phận của cửa xe không bao gồm tay nắm cửa dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87082916



TT	Mô tả các bộ SKD	Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)
5.15	Các bộ phận của cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	87082917 87082918
5.16	Phụ kiện trang trí nội thất dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	87082996
5.17	Thanh chống nắp ca pô dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	87082997
5.18	Phụ kiện trang trí nội thất dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87082993
5.19	Thanh chống nắp ca pô dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87082994
5.20	Bộ dụng cụ cầm tay dùng để sửa chữa xe (ZIP) bao gồm dụng cụ từ 02 nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04	82060000
5.21	Ghế dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04	94012010
5.22	Gương chiếu hậu dùng cho xe, có hoặc không có khung	70091000
5.23	Gương chiếu hậu dùng cho xe, có hoặc không có khung	70091000
5.24	Kính tối an toàn phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	70071110
5.25	Kính dán an toàn nhiều lớp phù hợp dùng cho xe thuộc nhóm phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	70072110
5.26	Vít đầu vuông đã được ren, bằng sắt hoặc thép	73181100
5.27	Đinh móc và đinh vòng đã được ren, bằng sắt hoặc thép	73181300
5.28	Vít tự hãm đã được ren, bằng sắt hoặc thép, đường kính ngoài của thân không quá 16mm	73181410
5.29	Vít tự hãm đã được ren, bằng sắt hoặc thép, loại khác	73181490

TT	Mô tả các bộ SKD	Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)
5.30	Đinh vít và bu lông khác, bằng sắt hoặc thép, đã được ren, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm, đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	73181510
5.31	Đinh vít và bu lông khác, bằng sắt hoặc thép, đã được ren, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm, đường kính ngoài của thân trên 16 mm	73181590
5.32	Đai ốc đã được ren, bằng sắt hoặc bằng thép, cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16mm	73181610
5.33	Đai ốc đã được ren loại khác, bằng sắt hoặc bằng thép, cho bu lông có đường kính ngoài của thân trên 16mm	73181690



## NGHỊ ĐỊNH THƯ

giữa Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga (sửa đổi lần 2) Nghị định thư giữa Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga, sau đây gọi là "các Bên";

Căn cứ Điều 7 Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về việc hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Nghị định thư năm 2016") ký tại Mát-xcơ-va ngày 21 tháng 3 năm 2016;

Trên cơ sở Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga sửa đổi Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Nghị định thư sửa đổi năm 2017") ký tại Hà Nội ngày 27 tháng 12 năm 2017,

Đã thỏa thuận như sau:

### Điều 1

1. Định nghĩa Bộ SKD sẽ được sửa đổi như sau:

"Bộ SKD" – là một bộ phụ tùng và linh kiện, quy định cụ thể tại Phụ lục I của Nghị định thư, được liên doanh nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam và cần thiết cho lắp ráp công nghiệp dạng SKD các phương tiện vận tải có động cơ trong hạn ngạch được cấp theo Nghị định thư, trừ các phụ tùng và linh kiện được sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam.



2. Khoản 7 của Điều 3 (Yêu cầu cụ thể) của Nghị định thư 2016 sẽ được thay thế như sau:

“7. Tỷ lệ nội địa hóa mà (các) liên doanh phải đạt được vào năm 2022 và 2025 được ghi sau đây:

Năm đích	2022	2025
Xe thể thao đa dụng (SUV) của hãng “UAZ”	30%	40%
Phương tiện vận tải từ 10 chỗ trở lên, bao gồm cả lái xe	35%	50%
Xe tải	30%	45%
Xe chuyên dụng	25%	40%

Nếu (các) liên doanh không sản xuất được các phương tiện vận tải có động cơ đáp ứng các yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa như trên trong vòng 10 năm kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2016, sẽ bị rút Giấy phép thành lập/Đăng ký kinh doanh của (các) liên doanh này.”

3. Khoản 8 của Điều 3 (Yêu cầu cụ thể) của Nghị định thư 2016 sẽ được thay thế như sau:

“8. Xuất xứ của phương tiện vận tải có động cơ và xuất xứ của bộ SKD do (các) liên doanh nhập khẩu cho lắp ráp công nghiệp dạng SKD trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu cũng có thể được lắp ráp thành phương tiện vận tải có động cơ hoàn chỉnh trên lãnh thổ Liên bang Nga, được xác nhận bởi Giấy chứng nhận xuất xứ thể hiện hàm lượng giá trị gia tăng không ít hơn 55% theo cách tính quy định tại Chương 4 (Quy tắc xuất xứ) của Hiệp định VN-EAEU FTA.”

4. Điều 3 (Yêu cầu cụ thể) của Nghị định thư năm 2016 sẽ được bổ sung Khoản 10 như sau:



“10. Tất cả các phương tiện vận tải có động cơ nguyên chiếc và bộ SKD do (các) liên doanh nhập khẩu vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Nghị định thư sửa đổi năm 2017 phải là những hàng hóa mới và chưa qua sử dụng. Thời hạn tính từ năm sản xuất của các phương tiện vận tải có động cơ nguyên chiếc được (các) liên doanh nhập khẩu đến năm các phương tiện vận tải có động cơ nguyên chiếc này cập cảng hoặc cửa khẩu nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không được vượt quá hai năm.”

5. Điều 4 (Ưu đãi) của Nghị định thư 2016 sẽ được bổ sung Khoản 7 như sau:

“7. Căn cứ Khoản 1 và khoản 2 của Điều 4, Bộ Công Thương Liên bang Nga sẽ thông báo bằng Thư đề xuất chính thức cho Bộ Công Thương Việt Nam lượng phân bổ hạn ngạch cho từng liên doanh được ủy quyền cho từng năm (phân bổ sơ bộ) trước ngày 28 tháng 2 hàng năm.”

6. Khoản 4 của Điều 4 (Ưu đãi) của Nghị định thư 2016 sẽ được thay thế như sau:

“4. Trên nguyên tắc phép tính lượng hạn ngạch thuế quan được cấp trong năm tiếp theo như đã được quy định tại khoản 3 của Điều này, Bộ Công Thương Việt Nam cấp lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu từng năm cho liên doanh căn cứ vào các tài liệu sau:

a. Đơn đề nghị cấp hạn ngạch thuế quan nhập khẩu;

b. Kế hoạch sản xuất của (các) liên doanh đã được Bộ Công Thương Việt Nam phê duyệt, bao gồm các dòng thuế ở cấp độ 8 chữ số theo biểu Hải hòa thuế quan tương ứng với các phương tiện vận tải có động cơ và/hoặc các bộ SKD của các phương tiện vận tải có động cơ cho sản xuất các phương tiện vận tải có động cơ, trừ các phụ tùng và linh kiện của các phương tiện vận tải có động cơ được sản xuất trên lãnh thổ CHXHCN Việt Nam;

c. Thư đề xuất lượng phân bổ hạn ngạch của Bộ Công Thương Liên bang Nga quy định tại Khoản 7 của Điều này.

Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ, hợp lệ bộ tài liệu nêu trên, Bộ Công Thương Việt Nam cấp hạn ngạch thuế quan nhập khẩu cho liên doanh. Hạn ngạch thuế quan có thời hạn hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 mỗi năm.

Căn cứ lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu được cấp và thời hạn hiệu lực của các hạn ngạch này, khi (các) Liên doanh hoàn tất việc nộp hồ sơ nhập khẩu cho mỗi lô hàng để được thông quan, cơ quan Hải quan Việt Nam sẽ trừ lùi số lượng xe nguyên chiếc và/hoặc bộ SKD nhập khẩu cho đến khi hết hạn ngạch tối đa được cấp.”

7. Khoản 2 của Điều 8 (Hiệu lực) của Nghị định thư 2016 sẽ được thay thế như sau:  
“2. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.”

## **Điều 2**

1. Nghị định thư này là phần không tách rời của Nghị định thư năm 2016 và Nghị định thư sửa đổi năm 2017 và điều chỉnh mối quan hệ của các Bên kể từ ngày Nghị định thư này có hiệu lực.

2. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo sau cùng bằng văn bản, thông qua kênh ngoại giao của các Bên về việc hoàn thành các thủ tục nội bộ cần thiết để Nghị định thư có hiệu lực.

3. Nghị định thư này sẽ hết hiệu lực cùng thời điểm với Nghị định thư năm 2016.

Làm tại Mát-xcơ-va, vào ngày 01 tháng 12 năm 2021, thành hai bản bằng tiếng Anh.



**Đại diện Chính phủ CHXHCN  
Việt Nam**

**Đại diện Chính phủ Liên bang  
Nga**


**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC BỘ SKD**

<b>TT</b>	<b>Mô tả các bộ SKD</b>	<b>Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)</b>
1	Thân xe hoặc cabin đã được sơn và lắp ráp hoặc sơn tĩnh điện cho xe có động cơ thuộc các nhóm 87.02; 87.03 và 87.04	87079029 87079090 87071090
2	Khung xe được lắp ráp và/hoặc sơn hoặc các bộ phận cho khung xe thuộc nhóm 87.02; 87.03 và 87.04	87089961 87089962 87089963
3	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến, đã lắp ráp hoàn chỉnh, dung tích xy lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc, dùng cho các xe thuộc nhóm 87.02; 87.03 và 87.04	84073472
	Động cơ đốt trong kiểu piston, cháy do nén đã lắp ráp hoàn chỉnh, dung tích xy lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc, dùng cho các xe thuộc nhóm 87.02; 87.03 và 87.04	84082022
	Động cơ đốt trong kiểu piston, cháy do nén đã lắp ráp hoàn chỉnh, dung tích xy lanh trên 3.500 cc, dùng cho các xe thuộc nhóm 87.02; 87.03 và 87.04	84082023
4	<b>Các thành phần của hệ thống lái xe bao gồm</b>	
4.1	Lớp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô con	40111000



TT	Mô tả các bộ SKD	Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)
4.2	Lớp bơm hơi bằng cao su chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries), chiều rộng không quá 450 mm	40112010
4.3	Lớp bơm hơi bằng cao su chưa qua sử dụng, loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries), chiều rộng vượt quá 450 mm	40112090
4.4	Lớp bơm hơi bằng cao su chưa qua sử dụng, loại khác, loại dùng cho xe thuộc chương 87	40119010
4.5	Lò xo lá và các lá lò xo, bằng sắt hoặc thép, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	73201011
4.6	Bơm nhiên liệu loại dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	84133030
4.7	Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ đốt trong kiểu piston của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	84133040
4.8	Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	84213120
4.9	Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	87083030
4.10	Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87083021
4.11	Hộp số đã được lắp ráp hoàn chỉnh dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87084026



<b>TT</b>	<b>Mô tả các bộ SKD</b>	<b>Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)</b>
4.12	Hộp số đã được lắp ráp hoàn chỉnh dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	87084027
4.13	Hộp số đã được lắp ráp hoàn chỉnh dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	87084029
4.14	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng, đã lắp ráp hoàn chỉnh, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87085026 87085094 87085095
4.15	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng, đã lắp ráp hoàn chỉnh, dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	87085027 87085096 87085099
4.16	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng, đã lắp ráp hoàn chỉnh, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	87085029 87085096 87085099
4.17	Óp đầu trục bánh xe dùng cho xe thuộc nhóm 8703	87087016
4.18	Óp đầu trục bánh xe dùng cho xe thuộc nhóm 8702; 87.04 ngoại trừ phân nhóm 8704.10	87087018
4.19	Óp đầu trục bánh xe dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	87087017
4.20	Bánh xe đã được lắp lốp cho xe thuộc nhóm 87.03	87087022
4.21	Bánh xe đã được lắp lốp cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	87087023



TT	Mô tả các bộ SKD	Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)
4.22	Bánh xe đã được lắp lốp dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	87087029
4.23	Bánh xe chưa được lắp lốp dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87087032
4.24	Bánh xe chưa được lắp lốp dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc các loại xe khác thuộc nhóm 87.04, ngoại trừ xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	87087034
4.25	Hệ thống giảm chấn dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87088016
4.26	Hệ thống giảm chấn dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	87088017 87088019
4.27	Giảm sóc dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	87088092 87089099
4.28	Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87089495 87089419
4.29	Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04	87089499 87089419
4.30	Két nước làm mát dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87089116
4.31	Két nước làm mát dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 ngoại trừ loại dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	87089118
4.32	Két nước làm mát dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	87089117



TT	Mô tả các bộ SKD	Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)
4.33	Các bộ phận của két nước làm mát dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 và 87.04	8708919x
4.34	Ống xả và bộ giảm thanh dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87089220
4.35	Ống xả và bộ giảm thanh dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 trừ loại dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	87089261
4.36	Ống xả và bộ giảm thanh dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	87089251
4.37	Các bộ phận của ống xả và bộ phận của bộ giảm thanh dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04	87089252 87089262
4.38	Các bộ phận của ống xả và bộ phận của bộ giảm thanh dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87089290
4.39	Bộ ly hợp dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87089360
4.40	Bộ ly hợp dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	87089370
4.41	Bộ ly hợp dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	87089390
4.42	Thùng nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	87089921
<b>5</b>	<b>Hệ thống điện, đèn và phụ kiện, bao gồm</b>	
5.1	Ắc qui điện, bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston, có điện áp danh định là 6 V hoặc 12 V, có công suất phóng không quá 200 Ah, chiều cao (không bao gồm đầu	85071092



TT	Mô tả các bộ SKD	Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)
	cực và tay cầm) không quá 13 cm	
5.2	Ắc qui điện, bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston, có điện áp danh định là 6 V hoặc 12 V, có công suất phóng không quá 200 Ah, chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm và không quá 23 cm	85071095
5.3	Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	85114032
5.4	Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	85115032
5.5	Máy điều hòa không khí sử dụng cho người dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, công suất làm lạnh không vượt quá 26.38kW	84152010
5.6	Bộ làm mát khí nạp, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04	87089980
5.7	Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp, không phải loại dùng cho xe đạp	85122020
5.8	Thiết bị chiếu sáng đã lắp ráp, không phải loại dùng cho xe đạp và xe máy	85122099
5.9	Còi đã lắp ráp	85123010
5.10	Bộ dây điện dùng cho xe có động cơ, cách điện bằng cao su hoặc plastic, loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04	85443012



TT	Mô tả các bộ SKD	Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)
5.11	Bộ dây điện dùng cho xe có động cơ, không cách điện bằng cao su hoặc plastic, loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04	85443014
5.12	Cáp ắc quy cách điện bằng cao su hoặc plastic dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04	85444232
5.13	Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và bộ phận của nó dùng cho xe thuộc các nhóm từ 87.02 đến 87.05	87081090
5.14	Các bộ phận của cửa xe không bao gồm tay nắm cửa dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87082916
5.15	Các bộ phận của cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	87082917 87082918
5.16	Phụ kiện trang trí nội thất dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	87082996
5.17	Thanh chống nắp ca pô dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	87082997
5.18	Phụ kiện trang trí nội thất dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87082993
5.19	Thanh chống nắp ca pô dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	87082994
5.20	Bộ dụng cụ cầm tay dùng để sửa chữa xe (ZIP) bao gồm dụng cụ từ 02 nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04	82060000
5.21	Ghế dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02; 87.03; 87.04	94012010



TT	Mô tả các bộ SKD	Mã số hàng hóa (theo AHTN 2017)
5.22	Gương chiếu hậu dùng cho xe	70091000
5.23	Gương chiếu hậu loại cố khung dùng cho xe	70091000
5.24	Kính tối an toàn cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	70071110
5.25	Kính dán an toàn nhiều lớp dùng cho xe thuộc nhóm 87.02; 87.03 hoặc 87.04	70072110
5.26	Vít đầu vuông đã được ren	73181100
5.27	Đinh móc và đinh vòng	73181300
5.28	Vít tự hãm, đường kính ngoài của thân không quá 16mm	73181410
5.29	Vít tự hãm, loại khác	73181490
5.30	Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm, đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	73181510
5.31	Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm, đường kính ngoài của thân trên 16 mm	73181590
5.32	Đai ốc cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16mm	73181610
5.33	Đai ốc loại khác, cho bu lông có đường kính ngoài của thân lớn hơn 16mm	73181690





## **SECOND PROTOCOL**

**between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam  
and the Government of the Russian Federation  
to amend the Protocol between the Government of the Socialist  
Republic of Viet Nam and the Government of the Russian Federation  
on supporting the production of motor transport vehicles in the  
territory of the Socialist Republic of Viet Nam**

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Russian Federation, hereinafter referred to as “the Parties”;

Pursuant to Article 7 of the Protocol between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Russian Federation on supporting the production of motor transport vehicles in the territory of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as “the 2016 Protocol”), done at Moscow on 21 March 2016;

Taking into account the Protocol to amend the Protocol between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Russian Federation on supporting the production of motor transport vehicles in the territory of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as the “2017 Amendment Protocol”), done at Ha Noi on 27 December 2017;

have agreed as follows:

### **Article 1**

1. Definition of the term “SKD set” shall be amended as follows:

“SKD set” shall mean a set of parts and components as specified in the Annex I to the Protocol, which is imported by the joint venture(s) into the territory of the Socialist Republic of Viet Nam and necessary for semi-knocked down industrial assembly of motor transport vehicles within the quotas granted under the Protocol, except for the parts and components produced in the territory of the Socialist Republic of Viet Nam.

2. Paragraph 7 of Article 3 (Special Requirements) of the 2016 Protocol shall be replaced by the following:

“7. The level of localization that the joint venture(s) shall achieve for years 2022 and 2025 is set as follows:

Year	2022	2025
SUV of “UAZ”	30%	40%
Motor transport vehicles for the transport of ten or more persons, including the driver	35%	50%
Trucks	30%	45%
Special purpose motor transport vehicles	25%	40%

If motor transport vehicles manufactured by the joint venture(s) are not meeting such localization level requirements by 10 years since 5 October 2016, the Establishment License/ Business Registration Certificate of the joint venture(s) shall be withdrawn.”

3. Paragraph 8 of Article 3 (Special Requirements) of the 2016 Protocol shall be replaced by the following:

“8. The origin of the motor transport vehicles and the origin of the SKD sets imported by the joint venture(s) for the semi-knocked down industrial assembly in the territory of the Socialist Republic of Viet Nam, if assembled into complete motor transport vehicles in the territory of Russian Federation, shall be approved by the Certificate of Origin issued with indication of not less than 55 percent value added content calculated in accordance with Chapter 4 (Rules of Origin) of the VN-EAEU FTA”.

4. Article 3 (Specific Requirements) of the 2016 Protocol shall be added by the following Paragraph 10:

“10. All motor transport vehicles and SKD sets imported by the joint venture(s) into the territory of the Socialist Republic of Viet Nam under the 2017 Amendment Protocol must be brand new and unused. All motor transport vehicles imported by the joint venture(s) must be manufactured no



more than two years prior to the year of their arrival at ports or border gates of the Socialist Republic of Viet Nam.”

5. Article 4 (Preferences) of the 2016 Protocol shall be added by the following Paragraph 7:

“7. On the basis of Paragraph 1 and 2 of Article 4, the Ministry of Industry and Trade of Russian Federation shall send the Ministry of Industry and Trade of Viet Nam an officially-written letter of proposal on quota allocation for each authorized enterprise for each year (principle allocation) by 28 February every year.”

6. Paragraph 4 of Article 4 (Preferences) of the 2016 Protocol shall be replaced by the following:

“4. On the basis the principle of calculating the amount of tariff quotas granted in the following year as stipulated in Paragraph 3 of this Article, the Ministry of Industry and Trade of Viet Nam shall allocate import tariff quotas each year for each joint venture based on the following documents:

a. An application for import tariff quota;

b. The annual production plan of the joint venture(s) approved by the Ministry of Industry and Trade of Viet Nam, which includes Harmonized System 8-digit tariff lines corresponding to motor transport vehicles and/or all SKD sets necessary for production of motor transport vehicles, except for the parts and components of motor transport vehicles produced in the territory of the Socialist Republic of Viet Nam;

c. The letter of proposal on the allocation of tariff quotas by the Ministry of Industry and Trade of the Russian Federation based on paragraph 7 of this Article;

Within 14 working days after receiving the complete and valid documents mentioned in this clause, the Ministry of Industry and Trade of Viet Nam shall grant import tariff quotas to the joint venture. Tariff quotas are valid until 31 December every year.

Based on the granted quotas and within their validity, upon import documentation for each consignment submitted by the Joint Venture(s) for customs clearance, the customs authority of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam shall deduct the volume of imported motor transport

vehicles and/or SKD sets until it reaches the maximum quantity allowable in the quotas.”

7. Paragraph 2 of Article 8 (Entry into Force) of the 2016 Protocol shall be replaced by the following:

“2. This Protocol shall remain in force until 31 December 2026.”

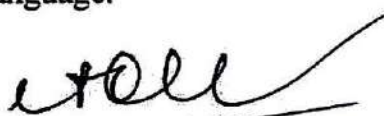
#### Article 2

1. This Protocol is an integral part of the 2016 Protocol and the 2017 Amendment Protocol and applies to the relations of the Parties arising from the date of entry into force of this Protocol.

2. This Protocol shall enter into force 10 days after the date of receipt of the latter written notification of the Parties, through diplomatic channels, upon completion of internal procedures necessary for its entry into force.

3. This Protocol shall expire concurrently with the termination of the 2016 Protocol.

Done at Moscow, on 01<sup>st</sup> December 2021, in duplicate in the English language.



For the Government of  
the Socialist Republic of Viet Nam

Mr. Nguyen Hong Dien  
Minister of Industry and Trade



For the Government of  
the Russian Federation



**ANNEX I**  
**LIST OF SKD SETS**

No.	Description of components and systems that can be imported by Joint Venture under the New Protocol in combination with the SKD	HS Codes
1.	Bodies or cabs have been painted and assembled or ED-coated for the motor vehicles of headings 87.02; 87.03; 87.04	87079029 87079090 87071090
2.	Assembled chassis frames and/or have been painted or parts thereof of headings 87.02; 87.03; 87.04	87089961 87089962 87089963
3.	Reciprocating piston engines, fully assembled, cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc, for vehicles of heading 87.02; 87.03; 87.04	84073472
	Compression-ignition internal combustion piston engines, fully assembled, cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,500 cc, for vehicles of heading 87.02; 87.03; 87.04	84082022
	Compression-ignition internal combustion piston engines, fully assembled, cylinder capacity exceeding 3,500 cc, for vehicles of heading 87.02; 87.03; 87.04	84082023
4.	New pneumatic tires of rubber, of a kind used on motor cars	40111000
5.	New pneumatic tires of rubber, of a kind used on buses or lorries, width not exceeding 450 mm	40112010
6.	New pneumatic tyres of rubber, of a kind used on buses or lorries, width exceeding 450 mm	40112090

No.	Description of components and systems that can be imported by Joint Venture under the New Protocol in combination with the SKD	HS Codes
7.	New pneumatic tyres of rubber, other, of a kind used on vehicles of Chapter 87	40119010
8.	Leaf-springs and leaves for springs, of iron or steel, suitable for use on motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	73201011
9.	Fuel pumps of a kind used for internal combustion piston engine of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	84133030
10.	Water pumps of a kind used for internal combustion piston engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	84133040
11.	Intake air filters for internal combustion engines for motor vehicles of Chapter 87	84213120
12.	Brake drums, brake discs or brake pipes for vehicles of heading 87.02 or 87.04	87083030
13.	Brake drums, brake discs or brake pipes for vehicles of heading 87.03	87083021
14.	Gear boxes, assembled for vehicles of heading 87.03	87084026
15.	Gear boxes, assembled for vehicles of heading 87.04 or 87.05	87084027
16.	Gear boxes, assembled for vehicles of heading 87.02	87084029
17.	Drive-axles with differential, whether or not provided with other transmission components, and non-driving axles; parts thereof, assembled, for vehicles of heading 87.03	87085026 87085094 87085095
18.	Drive-axles with differential, whether or not provided with other transmission components, and non-driving	87085027



No.	Description of components and systems that can be imported by Joint Venture under the New Protocol in combination with the SKD	HS Codes
	axles; parts thereof, assembled, for vehicles of heading 87.04 or 87.05	87085096 87085099
19.	Drive-axles with differential, whether or not provided with other transmission components, and non-driving axles; parts thereof, assembled, for vehicles of heading 87.02	87085029 87085096 87085099
20.	Hub-caps for vehicles of heading 87.03	87087016
21.	Hub-caps for vehicles of heading 87.02; 87.04 excluding subheading 8704.10	87087018
22.	Hub-caps for vehicles of heading 8704.10	87087017
23.	Wheels fitted with tyres for vehicles of heading 87.03	87087022
24.	Wheels fitted with tyres for vehicles of heading 87.02 or 87.04 (excluding subheading 8704.10)	87087023
25.	Wheels fitted with tyres for vehicles of subheading 8704.10	87087029
26.	Wheels not fitted with tyres for vehicles of heading 87.03	87087032
27.	Wheels not fitted with tyres for vehicles of heading 87.02 or other vehicles of heading 87.04, excluding dumpers designed for highway use with g.v.w. exceeding 45 ton	87087034
28.	Suspension systems for vehicles of heading 87.03	87088016
29.	Suspension systems for vehicles of heading 87.02 or 87.04	87088017 87088019
30.	Shock- absorbers for vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04	87088092 87089099

No.	Description of components and systems that can be imported by Joint Venture under the New Protocol in combination with the SKD	HS Codes
31.	Steering wheels, steering columns and steering boxes for vehicles of heading 87.03	87089495 87089419
32.	Steering wheels, steering columns and steering boxes for vehicles of heading 87.02, 87.04	87089499 87089419
33.	Radiators for vehicles of heading 87.03	87089116
34.	Radiators for vehicles of heading 87.02; 87.04, excluding subheading 8704.10	87089118
35.	Radiators for vehicles of subheading 8704.10	87089117
36.	Parts of radiators for vehicles of heading 87.02, 87.03 and 87.04	8708919x
37.	Silencers (mufflers) and exhaust pipes for vehicles of heading 87.03	87089220
38.	Silencers (mufflers) and exhaust pipes for vehicles of heading 87.02,87.04, excluding subheading 8704.10	87089261
39.	Silencers (mufflers) and exhaust pipes for vehicles of subheading 8704.10	87089251
40.	Parts of Silencers (mufflers) and exhaust pipes for vehicles of heading 87.02 and 87.04	87089252 87089262
41.	Parts of Silencers (mufflers) and exhaust pipes for vehicles of heading 87.03	87089290
42.	Clutches for vehicles of heading 87.03	87089360
43.	Clutches for vehicles of heading 87.04	87089370



No.	Description of components and systems that can be imported by Joint Venture under the New Protocol in combination with the SKD	HS Codes
44.	Clutches for vehicles of heading 87.02	87089390
45.	Fuel tanks for vehicles of heading 87.02; 87.03 or 87.04	87089921
46.	Electric accumulators, , lead-acid, of a kind used for starting piston engines, nominal voltage of 6 V or 12 V, with a discharge capacity not exceeding 200 Ah, of height (excluding terminals and handles) not exceeding 13 cm	85071092
47.	Electric accumulators, lead-acid, of a kind used for starting piston engines, nominal voltage of 6 V or 12 V, with a discharge capacity not exceeding 200 Ah, of height (excluding terminals and handles) exceeding 13 cm and not exceeding 23 cm	85071095
48.	Assembled starter motors for engines of vehicles of headings 87.02; 87.03 or 87.04	85114032
49.	Assembled alternators for engines of vehicles of headings 87.02; 87.03 or 87.04	85115032
50.	Air conditioning machine used for persons, in motor vehicles, cooling capacity not exceeding 26.38 kW for vehicles of heading 87.02; 87.03; 87.04	84152010
51.	Intercooler for vehicles of heading 87.02; 87.03; 87.04	87089980
52.	Unassembled lighting or visual signalling equipment, not a kind for cycles	85122020
53.	Assembled lighting, not a kind for cycles and motorcycles	85122099
54.	Horns and sirens, assembled	85123010

No.	Description of components and systems that can be imported by Joint Venture under the New Protocol in combination with the SKD	HS Codes
55.	Wiring harness sets of a kind used in vehicles, insulated with rubber or plastics, a kind used for vehicles of headings 87.02; 87.03; 87.04	85443012
56.	Wiring harness sets of a kind used in vehicles, uninsulated with rubber or plastics, a kind used for vehicles of headings 87.02; 87.03; 87.04	85443014
57.	Battery cables insulated with rubber or plastics for vehicles of headings 87.02; 87.03; 87.04	85444232
58.	Bumpers and parts thereof for vehicles of headings from 87.02 to 87.05	87081090
59.	Components of door trim assemblies excluding door handle for vehicles of heading 87.03	87082916
60.	Components of door trim assemblies for vehicles of heading 87.02 or other vehicles of heading 87.04	87082917 87082918
61.	Interior trim fittings for vehicles of headings 87.02 or 87.04	87082996
62.	Hood rods for vehicles of headings 87.02 or 87.04	87082997
63.	Interior trim fittings for vehicles of headings 87.03	87082993
64.	Hood rods for vehicles of headings 87.03	87082994
65.	Hand tool Kit of service instrument (ZIP) including: wrench, hydraulic jack, special key... for vehicles of headings 87.02; 87.03; 87.04	82060000
66.	Seats of a kind used for motor vehicles of headings 87.02; 87.03; 87.04	94012010
67.	Rear-view mirrors for vehicles	70091000



No.	Description of components and systems that can be imported by Joint Venture under the New Protocol in combination with the SKD	HS Codes
68.	Framed rear-view mirrors for vehicles	70091000
69.	Toughened (tempered) safety glass for vehicles of heading 87.02; 87.03 or 87.04	70071110
70.	Laminated safety glass for vehicles of heading 87.02; 87.03 or 87.04	70072110
71.	Threaded Coach screws	73181100
72.	Screw hooks and screw rings	73181300
73.	Self-tapping screws having a shank of an external diameter not exceeding 16 mm	73181410
74.	Other self-tapping screws	73181490
75.	Other screws and bolts, whether or not with their nuts or washers, having a shank of an external diameter not exceeding 16 mm	73181510
76.	Other screws and bolts, whether or not with their nuts or washers, having a shank of an external diameter exceeding 16 mm	73181590
77.	Nuts, for bolts having a shank of an external diameter not exceeding 16 mm	73181610
78.	Other nuts, for bolts having a shank of an external diameter exceeding 16 mm	73181690

